



VIGLACERA

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TIÊN SƠN

Khu công nghiệp Tiên Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4/2022



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		775.575.046.832	613.935.492.384
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	45.283.304.200	65.100.670.979
111	1. Tiền		45.283.304.200	31.186.426.778
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	33.914.244.201
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		50.923.296.981	101.806.007.552
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	47.466.415.934	58.260.727.322
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	9.001.929.982	49.015.642.110
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	6.397.318.683	6.472.005.738
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(11.942.367.618)	(11.942.367.618)
140	IV. Hàng tồn kho	7	559.268.516.835	375.718.881.450
141	1. Hàng tồn kho		567.300.775.348	385.660.143.433
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8.032.258.513)	(9.941.261.983)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		120.099.928.816	71.309.932.403
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	5.180.128.231	3.562.677.178
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		114.919.800.585	67.735.494.164
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	-	11.761.061
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.431.543.457.124	1.047.937.554.218
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.290.900.000	1.216.900.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	2.290.900.000	1.216.900.000
220	II. Tài sản cố định		930.417.357.313	388.868.007.738
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	848.391.108.734	297.497.513.641
222	- Nguyên giá		1.558.510.018.838	892.220.836.995
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(710.118.910.104)	(594.723.323.354)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	71.089.885.888	79.869.676.638
225	- Nguyên giá		95.891.242.583	130.026.429.503
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(24.801.356.695)	(50.156.752.865)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	10.936.362.691	11.500.817.459
228	- Nguyên giá		21.212.808.640	21.212.808.640
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.276.445.949)	(9.711.991.181)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	12	414.604.918.133	644.300.426.930
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		414.604.918.133	644.300.426.930
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	13	12.235.065.653	12.367.057.841
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		12.000.000.000	12.000.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.300.000.000	1.300.000.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.064.934.347)	(932.942.159)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		71.995.216.025	1.185.161.709
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	71.995.216.025	1.185.161.709
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.207.118.503.956	1.661.873.046.602

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.584.753.180.002	1.046.951.961.622
310	I. Nợ ngắn hạn		990.895.171.489	643.097.599.170
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	290.759.096.682	178.786.352.325
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	3.823.219.801	8.015.559.529
314	3. Phải trả người lao động		23.821.809.897	21.951.976.323
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	4.615.362.895	2.611.849.314
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	843.435.013	728.439.009
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	76.633.864.493	6.905.510.617
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	582.003.651.415	414.235.168.390
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		8.394.731.293	9.862.743.663
330	II. Nợ dài hạn		593.858.008.513	403.854.362.452
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	17	1.506.648.144	1.821.100.758
337	2. Phải trả dài hạn khác	18	251.000.000	251.000.000
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	592.100.360.369	401.782.261.694
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		622.365.323.954	614.921.084.980
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	622.365.323.954	614.921.084.980
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		500.000.000.000	500.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		500.000.000.000	500.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(3.361.823.052)	(3.361.823.052)
415	3. Cổ phiếu quỹ		(3.360.000)	(3.360.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		74.832.266.075	72.119.573.409
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		50.898.240.931	46.166.694.623
421b	LNST chưa phân phối năm nay		50.898.240.931	46.166.694.623
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.207.118.503.956	1.661.873.046.602

Vũ Xuân Tùng
Người lập biểu

Bắc Ninh, ngày 16 tháng 01 năm 2023

Nguyễn Thị Thuý Hà
Kế toán trưởng

Quách Hữu Thuận
Giám đốc




BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	611.101.140.799	418.305.580.730	2.001.525.551.128	1.257.920.546.021
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	-	411.022.046	223.710.060	1.118.610.363
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		611.101.140.799	417.894.558.684	2.001.301.841.068	1.256.801.935.658
11	4. Giá vốn hàng bán	24	552.896.220.798	375.767.730.089	1.807.735.229.503	1.118.642.411.764
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		58.204.920.001	42.126.828.595	193.566.611.565	138.159.523.894
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	20.610.268	1.335.737.187	849.775.776	3.815.065.241
22	7. Chi phí tài chính	26	22.717.122.740	9.320.698.775	76.520.001.569	38.456.457.621
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		21.702.969.378	8.287.203.188	73.462.817.980	36.794.637.640
25	8. Chi phí bán hàng	27	6.907.238.280	13.153.100.091	37.151.897.677	32.589.560.955
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	2.598.001.561	1.579.517.932	21.743.516.524	14.656.873.307
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		26.003.167.688	19.409.248.984	59.000.971.571	56.271.697.252
31	11. Thu nhập khác	29	128.206.745	251.719.375	1.267.470.206	267.207.426
32	12. Chi phí khác	30	2.021.497	107.360	5.645.682	4.245.079
40	13. Lợi nhuận khác		126.185.248	251.612.015	1.261.824.524	262.962.347
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		26.129.352.936	19.660.860.999	60.262.796.095	56.534.659.599
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	2.486.741.695	3.492.021.837	9.364.555.164	10.367.964.976
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		23.642.611.241	16.168.839.162	50.898.240.931	46.166.694.623
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	473	473	1.018	1.577

Vũ Xuân Tùng
Người lập biểu
Bắc Ninh, ngày 16 tháng 01 năm 2023


Nguyễn Thị Thuý Hà
Kế toán trưởng



Quách Hữu Thuận
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		60.262.796.095	56.534.659.599
	2. Điều chỉnh cho các khoản		193.396.199.853	117.762.744.441
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		122.270.757.875	75.150.776.977
03	- Các khoản dự phòng		(1.777.011.282)	8.323.715.347
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		242.629.520	(351.500.569)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(802.994.240)	(2.154.884.954)
06	- Chi phí lãi vay		73.462.817.980	36.794.637.640
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		253.658.995.948	174.297.404.040
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		2.636.165.211	(34.918.244.509)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(181.640.631.915)	(73.864.963.847)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		62.190.771.816	116.703.463.851
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(72.427.505.369)	(4.051.525.107)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(72.017.210.431)	(37.151.604.446)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(10.943.160.686)	(9.157.920.438)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		260.000.000	300.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(845.959.000)	(4.664.923.999)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(19.128.534.426)	127.491.685.545
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(319.942.553.478)	(757.412.494.039)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		506.090.909	119.181.818
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		648.903.331	2.035.703.136
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(318.787.559.238)	(755.257.609.085)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		-	301.776.611.750
33	2. Tiền thu từ đi vay		2.113.957.613.191	1.490.045.744.981
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(1.736.327.624.171)	(1.150.051.243.429)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(19.543.407.320)	(22.091.906.000)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(40.000.000.000)	(35.100.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		318.086.581.700	584.579.207.302
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(19.829.511.964)	(43.186.716.238)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		65.100.670.979	108.272.004.768
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		12.145.185	15.382.449
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		45.283.304.200	65.100.670.979

Vũ Xuân Tùng
Người lập biểu
Bắc Ninh, ngày 16 tháng 01 năm 2023

Nguyễn Thị Thuý Hà
Kế toán trưởng



Quách Hữu Thuận
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Viglacera Tiên Sơn trước đây là Công ty Granite Tiên Sơn (doanh nghiệp Nhà nước) được CP hóa theo Quyết định số 1309/QĐ-BXD ngày 19/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển đổi Công ty Granite Tiên Sơn trực thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty CP Viglacera Tiên Sơn.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu công nghiệp Tiên Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 VND, tương đương 50.000.000 CP.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất vật liệu xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh các loại gạch ốp lát ceramic, granite và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Kinh doanh nguyên vật liệu xây dựng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 03 nhà máy trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Viglacera Thái Bình	KCN Tiên Hải, Thái Bình	Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát
Nhà máy Viglacera Mỹ Đức	KCN Mỹ Xuân A, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát
Nhà máy Gạch Viglacera EuroTile	KCN Mỹ Xuân A, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể Đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	05 năm
- Quyền sử dụng đất	49 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

Trong năm, Công ty áp dụng khấu hao nhanh (với mức khấu hao không vượt quá 2 lần so với phương pháp khấu hao theo đường thẳng) đối với một số máy móc thiết bị để nhanh chóng thu hồi vốn và đổi mới công nghệ.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn CP phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	156.944.000	193.699.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	45.126.360.200	30.992.727.778
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	33.914.244.201
	45.283.304.200	65.100.670.979

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại các Ngân hàng TMCP.

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty CP Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	33.833.546.805	-	42.164.599.028	-
Công ty CP Thương mại Viglacera	2.250.988.876	-	3.481.074.889	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	11.381.880.253	(10.377.931.763)	12.615.053.405	(10.377.931.763)
	47.466.415.934	(10.377.931.763)	58.260.727.322	(10.377.931.763)

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Sacmi Imola S.C	-	-	31.315.481.000	-
Sacmi (Singapore) PTE LTD	4.564.676.569	-	1.507.761.692	-
Billion Vast Industrial Limited	-	-	8.682.483.500	-
Các khoản trả trước khác	4.437.253.413	-	7.509.915.918	-
	9.001.929.982	-	49.015.642.110	-

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ tức được chia	-	-	-	-
- Phải thu người lao động	458.181.192	-	187.763.913	-
- Tạm ứng	268.591.985	-	12.475.070	-
- Ký cược, ký quỹ	120.000.000	-	1.576.400.000	-
- Công ty cho thuê Tài chính - VietinBank	3.664.059.694	-	2.602.403.643	-
- Phải thu khác	1.886.485.812	(1.564.435.855)	2.092.963.112	(1.564.435.855)
	6.397.318.683	(1.564.435.855)	6.472.005.738	(1.564.435.855)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	2.290.900.000	-	1.216.900.000	-
	2.290.900.000	-	1.216.900.000	-

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	13.043.885.766	-	12.389.189.907	-
Nguyên liệu, vật liệu	113.327.803.505	-	70.278.469.917	-
Công cụ, dụng cụ	43.411.548.873	(50.736.000)	52.253.636.095	(96.113.715)
CPSX kinh doanh dở dang	16.746.966.510	-	10.063.671.922	-
Thành phẩm	380.770.570.694	(7.981.522.513)	240.675.175.592	(9.845.148.268)
	567.300.775.348	(8.032.258.513)	385.660.143.433	(9.941.261.983)

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.315.441.428	2.026.523.969
- Chi phí thuê Showroom	1.864.686.803	1.536.153.209
	5.180.128.231	3.562.677.178
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	71.975.066.025	1.084.411.709
- Các khoản khác	20.150.000	100.750.000
	71.995.216.025	1.185.161.709

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem tại phụ lục số 01

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	125.465.878.232	4.560.551.271	130.026.429.503
- Thuê tài chính trong năm	12.867.096.174	-	12.867.096.174
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(79.555.294.003)	(883.989.091)	(80.439.283.094)
- Thuê lại tài sản thuê tài chính đã bán	33.437.000.000	-	33.437.000.000
Số dư cuối năm	92.214.680.403	3.676.562.180	95.891.242.583
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	49.566.944.154	589.808.711	50.156.752.865
- Khấu hao trong năm	12.103.471.420	747.814.248	12.851.285.668
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(37.617.355.790)	(589.326.048)	(38.206.681.838)
Số dư cuối năm	24.053.059.784	748.296.911	24.801.356.695
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	75.898.934.078	3.970.742.560	79.869.676.638
Tại ngày cuối năm	68.161.620.619	2.928.265.269	71.089.885.888

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	19.973.839.140	1.238.969.500	21.212.808.640
Số dư cuối năm	19.973.839.140	1.238.969.500	21.212.808.640
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	8.669.053.450	1.042.937.731	9.711.991.181
- Khấu hao trong năm	407.629.368	156.825.400	564.454.768
Số dư cuối năm	9.076.682.818	1.199.763.131	10.276.445.949
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	11.304.785.690	196.031.769	11.500.817.459
Tại ngày cuối năm	10.897.156.322	39.206.369	10.936.362.691

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Dự án Nhà máy Gạch Viglacera EuroTile (Giai đoạn 1)	-	643.900.426.930
Dự án Nhà máy Gạch Viglacera EuroTile (Giai đoạn 2) - sản phẩm Tấm lớn	407.918.110.073	400.000.000
Các khoản xây dựng cơ bản dở dang khác	6.686.808.060	-
	414.604.918.133	644.300.426.930

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
- Công ty CP Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
Các khoản đầu tư khác	1.300.000.000	(1.064.934.347)	1.300.000.000	(932.942.159)
- Công ty CP Thương mại Viglacera	1.300.000.000	(1.064.934.347)	1.300.000.000	(932.942.159)
	13.300.000.000	(1.064.934.347)	13.300.000.000	(932.942.159)

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Tên Công ty đầu tư	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	40%	40%	Kinh doanh gạch ốp lát
Công ty CP Thương mại Viglacera	4,57%	4,57%	Kinh doanh vật liệu xây dựng

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Công nghệ TOHOKU	10.788.146.772	10.788.146.772	9.795.015.726	9.795.015.726
Công ty CP phân phối khí thấp áp dầu khí Việt Nam - Xí nghiệp phân phối khí thấp áp Vũng Tàu	20.717.364.772	20.717.364.772	8.209.689.266	8.209.689.266
Công ty CP dầu khí Delta VN	3.871.726.076	3.871.726.076	4.187.039.639	4.187.039.639
Công ty TNHH công nghiệp Gốm Bạch Mã (Việt Nam)	-	-	50.315.230.694	50.315.230.694
Công ty Cổ phần Lilama 18	16.193.115.512	16.193.115.512	-	-
Sacmi Imola S.C	78.379.161.300	78.379.161.300	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	160.809.582.250	160.809.582.250	106.279.377.000	106.279.377.000
	290.759.096.682	290.759.096.682	178.786.352.325	178.786.352.325

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem tại phụ lục số 02

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.999.606.074	1.553.998.525
Trích trước chi phí bán hàng	-	-
Chi phí thuê đất và cơ sở hạ tầng KCN Tiên Sơn	183.529.703	167.466.809
Trích trước chi phí tiền điện	972.369.420	835.099.980
Trích trước chi phí khác	459.857.698	55.284.000
	4.615.362.895	2.611.849.314

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chênh lệch từ bán và thuê lại tài sản thuê tài chính	843.435.013	728.439.009
	843.435.013	728.439.009
b) Dài hạn		
- Chênh lệch từ bán và thuê lại tài sản thuê tài chính	1.506.648.144	1.821.100.758
	1.506.648.144	1.821.100.758

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	404.555.063	6.700.000
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	207.000.000	207.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
- Phải trả về tạm ứng	361.148.261	170.476.957
- Chi phí bồi thường nhà máy Mỹ Đức cũ	-	609.918.920
- Phải trả Khen thưởng Người lao động	2.449.911.811	3.974.475.227
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	73.211.249.358	1.936.939.513
	76.633.864.493	6.905.510.617
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	251.000.000	251.000.000
	251.000.000	251.000.000

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2022	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn				
- BIDV - CN Bắc Ninh	53.558.669.009	137.447.122.093	151.234.689.848	39.771.101.254
- VietinBank - CN KCN Tiên Sơn	151.084.876.739	1.099.550.120.819	934.411.923.497	316.223.074.061
- Maritime Bank - CN Bắc Ninh	34.426.101.068	197.393.724.413	231.819.825.481	-
- VietinBank - CN Ba Đình, HN	-	413.715.897.988	293.974.230.214	119.741.667.774
	239.069.646.816	1.848.106.865.313	1.611.440.669.040	475.735.843.089
b) Vay dài hạn				
Vay dài hạn	546.967.465.837	228.486.982.392	124.886.955.131	650.567.493.098
- VietinBank - CN KCN Tiên Sơn	26.343.650.258	-	26.343.650.258	-
- Maritime Bank - CN Bắc Ninh	50.000.000.009	-	50.000.000.009	-
- TPBank - CN Từ Sơn, BN	-	15.454.666.955	3.863.666.739	11.591.000.216
- VietinBank - CN Ba Đình, HN	461.044.500.000	212.339.736.026	42.600.000.000	630.784.236.026
- Vay cá nhân	9.579.315.570	692.579.411	2.079.638.125	8.192.256.856
Nợ thuê tài chính dài hạn	29.980.317.431	37.363.765.486	19.543.407.320	47.800.675.597
- Công ty cho thuê Tài chính - VietinBank	29.980.317.431	37.363.765.486	19.543.407.320	47.800.675.597
	576.947.783.268	265.850.747.878	144.430.362.451	698.368.168.695
Khoản đến hạn trả dưới 12 tháng	175.165.521.574			106.267.808.326
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	401.782.261.694			592.100.360.369

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem tại phụ lục số 03

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Viglacera	255.000.000.000	51%	255.000.000.000	51%
Các cổ đông khác	245.000.000.000	49%	245.000.000.000	49%
	500.000.000.000	49%	500.000.000.000	49%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	500.000.000.000	195.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>500.000.000.000</i>	<i>195.000.000.000</i>
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	<i>-</i>	<i>305.000.000.000</i>
- <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>500.000.000.000</i>	<i>500.000.000.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	40.000.000.000	35.100.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>40.000.000.000</i>	<i>35.100.000.000</i>

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.000.000	50.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>50.000.000</i>	<i>50.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	336	336
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>336</i>	<i>336</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	49.999.664	49.999.664
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>49.999.664</i>	<i>49.999.664</i>
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

f) Các quỹ công ty

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	74.832.266.075	72.119.573.409
	74.832.266.075	72.119.573.409

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngoại tệ các loại		
USD	3.592,32	2.491,90
EUR	4.885,54	4.885,54
b) Nợ khó đòi đã xử lý		
Đại lý Nguyễn Thị Hiếu	59.161.957	59.161.957

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.001.525.551.128	1.257.920.546.021
- Doanh thu bán các sản phẩm gạch ốp lát	1.999.989.215.752	1.256.228.706.357
- Doanh thu bán các sản phẩm và dịch vụ khác	1.536.335.376	1.691.839.664
	2.001.525.551.128	1.257.920.546.021

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	223.710.060	1.118.610.363
	223.710.060	1.118.610.363

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	1.809.644.232.973	1.111.281.762.325
- Giá vốn bán các sản phẩm gạch ốp lát	1.808.581.126.280	1.109.770.746.675
- Giá vốn bán các sản phẩm và dịch vụ khác	1.063.106.693	1.511.015.650
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.909.003.470)	7.360.649.439
	1.807.735.229.503	1.118.642.411.764

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	648.903.331	2.035.703.136
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	200.872.445	1.427.861.536
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	351.500.569
	849.775.776	3.815.065.241

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	73.462.817.980	36.794.637.640
Chi phí dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	131.992.188	932.942.159
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.682.561.881	728.877.822
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	242.629.520	-
	76.520.001.569	38.456.457.621

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.825.211.796	3.665.233.677
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.456.086.855	18.967.485.686
Chi phí khác bằng tiền	2.870.599.026	9.956.841.592
	37.151.897.677	32.589.560.955

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	94.828.380	464.742.221
Chi phí nhân viên quản lý	8.007.071.965	6.781.579.612
Chi phí khấu hao tài sản cố định	628.588.192	581.715.281
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	-	30.123.749
Thuế, phí, lệ phí	573.663.353	26.746.635
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.102.767.155	4.387.719.335
Chi phí khác bằng tiền	7.336.597.479	2.384.246.474
	21.743.516.524	14.656.873.307

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	154.090.909	119.181.818
Thu từ miễn giảm tiền thuê đất	16.690.967	147.409.333
Thu nhập khác	1.096.688.330	616.275
	1.267.470.206	267.207.426

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Các khoản phạt, lãi chậm nộp thuế, BHXH	5.624.185	4.244.990
Chi phí khác	21.497	89
	5.645.682	4.245.079

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	60.262.796.095	56.534.659.599
Các khoản điều chỉnh tăng	341.624.185	208.244.990
- Các khoản tiền phạt, lãi chậm nộp	5.624.185	4.244.990
- Lương HĐQT không trực tiếp điều hành	336.000.000	204.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	60.604.420.280	56.742.904.589
- Thu nhập không được hưởng ưu đãi (thuế suất 20%)	36.636.342.959	48.215.809.440
- Thu nhập được hưởng ưu đãi (thuế suất 17% và được giảm 50% số thuế phải nộp năm 2021, 2022)	23.968.077.321	8.527.095.149
Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.364.555.164	10.367.964.976
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	3.677.768.776	2.467.724.238
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(10.943.160.686)	(9.157.920.438)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của hoạt động kinh doanh	2.099.163.254	3.677.768.776

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu CP phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	50.898.240.931	46.166.694.623
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	50.898.240.931	46.166.694.623
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	49.999.664	22.292.704
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.018	2.071

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.478.252.074.059	845.322.124.897
Chi phí nhân công	189.350.138.762	126.198.245.994
Chi phí khấu hao tài sản cố định	122.270.757.875	75.150.776.977
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	83.085.934.168	49.301.228.058
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng	(1.909.003.470)	7.390.773.188
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.818.688.913	23.355.205.021
Thuế, phí và lệ phí	501.266.600	26.746.635
Chi phí khác	86.954.125.639	38.727.963.612
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	2.015.323.982.546	1.165.473.064.382

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu thuần bán hàng			
Công ty CP Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	-	2.156.783.692
Công ty CP Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	1.997.712.008.987	1.230.185.530.294
Mua nguyên vật liệu, dịch vụ			
Công ty CP Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	62.026.609.891	52.647.444.603
Công ty CP Bao bì và Má phanh Viglacera	Cùng Công ty mẹ	50.188.500	48.435.750
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Cùng Công ty mẹ	3.129.487.222	1.606.397.728
Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân	Cùng Công ty mẹ	7.276.800	-
- CN Tổng công ty Viglacera - CTCP			
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera	Cùng Công ty mẹ	639.487.522	319.743.761
- CN Tổng công ty Viglacera - CTCP			
Trường Cao đẳng nghề Viglacera	Cùng Công ty mẹ	622.000.000	725.000.000
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	66.024.000	58.058.000

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Cùng Công ty mẹ	33.833.546.805	42.164.599.028
Công ty CP Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	2.250.988.876	3.481.074.889
Công ty CP Viglacera Thăng Long	Cùng Công ty mẹ	51.420.600	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	-	2.481.575.250
Phải trả cho người bán ngắn hạn			
Công ty CP Đầu tư Xuất nhập khẩu Viglacera	Cùng Công ty mẹ	956.997.017	956.997.017
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Cùng Công ty mẹ	1.526.474.199	706.408.371
Công ty CP Bao bì và Má phanh Viglacera	Cùng Công ty mẹ	15.364.152	-
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera	Cùng Công ty mẹ	-	-
- CN Tổng công ty Viglacera - CTCP			
Trường Cao đẳng nghề Viglacera	Cùng Công ty mẹ	12.000.000	250.000.000
Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân	Cùng Công ty mẹ	19.694.025	307.119.876
- CN Tổng công ty Viglacera - CTCP			

Vũ Xuân Tùng
Người lập biểu

Bắc Ninh, ngày 16 tháng 01 năm 2023

Nguyễn Thị Thuý Hà
Kế toán trưởng



Quách Hữu Thuận
Giám đốc

Phụ lục số 01

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	232.337.532.181	646.054.418.322	10.292.408.624	1.665.057.198	1.871.420.670	892.220.836.995
- Mua trong năm	-	398.436.364	-	236.730.270	-	635.166.634
- Hình thành từ XDCB	317.692.008.302	334.649.576.904	-	-	-	652.341.585.206
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	79.555.294.003	883.989.091	-	-	80.439.283.094
- Bán và thuê lại tài sản thuê tài chính	-	(66.460.618.000)	-	-	-	(66.460.618.000)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(666.235.091)	-	-	(666.235.091)
Số dư cuối năm	550.029.540.483	994.197.107.593	10.510.162.624	1.901.787.468	1.871.420.670	1.558.510.018.838
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	111.838.808.331	469.876.739.266	9.527.952.416	1.608.402.671	1.871.420.670	594.723.323.354
- Khấu hao trong năm	29.939.470.512	78.409.107.320	443.102.725	63.336.882	-	108.855.017.439
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	37.617.355.790	589.326.048	-	-	38.206.681.838
- Bán và thuê lại tài sản thuê tài chính	-	(30.999.877.436)	-	-	-	(30.999.877.436)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(666.235.091)	-	-	(666.235.091)
Số dư cuối năm	141.778.278.843	554.903.324.940	9.894.146.098	1.671.739.553	1.871.420.670	710.118.910.104
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	120.498.723.850	176.177.679.056	764.456.208	56.654.527	-	297.497.513.641
Tại ngày cuối năm	408.251.261.640	439.293.782.653	616.016.526	230.047.915	-	848.391.108.734

Phụ lục số 02

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	4.199.200.600	63.523.207.623	66.395.844.796	-	1.326.563.427
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	3.172.934.153	3.172.934.153	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	3.677.768.776	9.364.555.164	10.943.160.686	-	2.099.163.254
Thuế Thu nhập cá nhân	11.761.061	-	1.883.176.568	1.758.143.687	-	113.271.820
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	445.092.456	445.092.456	-	-
Các loại thuế khác	-	47.086	4.190.437.469	3.906.263.255	-	284.221.300
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	138.543.067	502.122.776	640.665.843	-	-
	11.761.061	8.015.559.529	83.081.526.209	87.262.104.876	-	3.823.219.801

Phục lục số 03

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quy đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	195.000.000.000	(138.434.802)	(3.360.000)	54.295.254.108	59.414.397.671	308.567.856.977
Tăng vốn trong năm	305.000.000.000	(3.223.388.250)	-	-	-	301.776.611.750
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	46.166.694.623	46.166.694.623
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(35.100.000.000)	(35.100.000.000)
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	(6.286.078.370)	(6.286.078.370)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	17.824.319.301	(17.824.319.301)	-
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(204.000.000)	(204.000.000)
Trích lập quỹ thưởng HĐQT và BDH	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	500.000.000.000	(3.361.823.052)	(3.360.000)	72.119.573.409	46.166.694.623	614.921.084.980
Số dư đầu năm nay	500.000.000.000	(3.361.823.052)	(3.360.000)	72.119.573.409	46.166.694.623	614.921.084.980
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	50.898.240.931	50.898.240.931
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(40.000.000.000)	(40.000.000.000)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(3.231.668.624)	(3.231.668.624)
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	2.712.692.666	(2.712.692.666)	-
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(222.333.333)	(222.333.333)
Trích lập quỹ thưởng HĐQT và BDH	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	500.000.000.000	(3.361.823.052)	(3.360.000)	74.832.266.075	50.898.240.931	622.365.323.954

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	239.069.646.816	239.069.646.816	1.848.106.865.313	1.611.440.669.040	475.735.843.089	475.735.843.089
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	175.165.521.574	175.165.521.574	89.723.921.926	158.621.635.174	106.267.808.326	106.267.808.326
	414.235.168.390	414.235.168.390	1.937.830.787.239	1.770.062.304.214	582.003.651.415	582.003.651.415
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	546.967.465.837	546.967.465.837	228.486.982.392	124.886.955.131	650.567.493.098	650.567.493.098
- Nợ thuế tài chính dài hạn	29.980.317.431	29.980.317.431	37.363.765.486	19.543.407.320	47.800.675.597	47.800.675.597
	576.947.783.268	576.947.783.268	265.850.747.878	144.430.362.451	698.368.168.695	698.368.168.695
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	175.165.521.574	175.165.521.574	89.723.921.926	158.621.635.174	106.267.808.326	106.267.808.326
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	401.782.261.694	401.782.261.694	176.126.825.952	(14.191.272.723)	592.100.360.369	592.100.360.369

